

Bản án số: 41/2021/DS - PT

Ngày 24 - 12 - 2021

“V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản trên đất”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Đức Nam

*Các thẩm phán:* Ông Hồ Hữu Việt

Ông Lê Tuấn Tú.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà La Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa:** Ông Vũ Khánh Đại - Kiểm sát viên Trung cấp.

Trong các ngày 23 và ngày 24 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 38/2021/TLPT – DS, ngày 26 tháng 10 năm 2021 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu bồi thường thiệt hại tài sản trên đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 114/2021/DS - ST, ngày 16 tháng 8 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 33/2021/QĐ-PT, ngày 12 tháng 11 năm 2021, quyết định hoãn phiên tòa số 27/2021/QĐ – PT ngày 30/11/2021, quyết định hoãn phiên tòa số 32/2021/QĐ – PT ngày 15/12/2021, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* - Ông **Cao Văn P**, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Số nhà 10, tổ 13, phường Q, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

- Bà **Cao Thị Phương T**, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Số nhà 25, tổ 8, phường H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Đỗ Đình H, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn 7, xã L, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Thạch Thị C1 – Luật sư văn phòng luật sư số 54 – Đoàn luật sư tỉnh Tuyên Quang.

Địa chỉ: Số nhà 53, đường T, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

*2. Bị đơn:* Ông **Vũ Xuân C**, sinh năm 1945;

Địa chỉ: Tổ 13, phường Q, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:* Bà Hà Minh P1 – Luật sư Văn phòng luật sư M, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tuyên Quang (Thực hiện trợ giúp pháp lý theo Luật Trợ giúp pháp lý).

Địa chỉ: Số nhà 322 đường Q, tổ 9, phường P, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

*3. Người làm chứng:*

- Ông Lê Ngọc X, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Số nhà 14, tổ 13, phường Q, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

- Ông Đỗ Duy H1, sinh năm 1944;

Địa chỉ: Số nhà 07, tổ 17, phường M, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

*4. Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Cao Văn P và bà Cao Thị Phương T.

(Ông P, bà T, ông C, ông H, bà C1, bà P1, ông X, ông H1 có mặt tại phiên tòa).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo nội dung đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Cao Văn P và bà Cao Thị Phương T trình bày:*

Năm 1945, cụ Cao Hoàng U là bố đẻ Ông P có khai phá một thửa đất diện tích khoảng 1 mẫu tương đương 3.600 m<sup>2</sup> tại tổ 33 (nay là tổ 13), phường Q, thành phố T. Năm 1962 cụ U đã kê khai diện tích đất này trong lý lịch cán bộ. Năm 1971 cụ U có chia đất cho các con, các cháu, năm 1976 cụ U bán cho bà Phan Thanh H2 là cán bộ Ty lương thực Tuyên Quang diện tích đất 90,54 m<sup>2</sup> để làm nhà ở, khi mua bán có viết giấy tờ và được xác nhận của chính quyền địa phương. Sau đó bà Hà bán lại cho ông Đỗ Duy H1, năm 1979 ông H1 bán lại đất cho ông Nguyễn Văn L là cán bộ phòng cảnh sát giao thông Công an tỉnh Tuyên Quang vẫn dùng giấy tờ viết tay do cụ U lập với diện tích đất 90,54 m<sup>2</sup>. Năm 1983 ông L đã bán lại diện tích đất đó cho ông Vũ Xuân C. Thực tế khi mua bán đất chỉ có diện tích 90,54 m<sup>2</sup> nhưng gia đình ông C lại được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 297 m<sup>2</sup>. Năm 2011 ông C đô đất, xây nhà trái phép và đã bị Ủy ban nhân dân phường Q ra Quyết định xử phạt hành chính. Cũng thời gian đó Ông P mới biết gia đình ông C đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/11/2010 với diện tích 297 m<sup>2</sup>. Ông không nhất trí với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên đã liên tục làm đơn đề nghị các cơ quan liên quan thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C, đến tháng 5/2017 Ủy ban nhân dân thành phố T đã ra Quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C, sau đó ông khởi kiện yêu cầu ông Vũ Xuân C trả lại cho ông diện tích đất 35 m<sup>2</sup> tại thửa 57, tờ bản đồ số 3, địa chỉ thửa đất tổ 33 (nay là tổ 13), phường Q, thành phố T, trị giá khoảng 7.000.000 đồng.

Ngoài ra, Ông P còn yêu cầu ông C bồi thường thiệt hại về tài sản cho ông gồm có 01 cây xoan đường kính khoảng 60cm, dài khoảng 7m trị giá khoảng 500.000 đồng và 01 giếng nước trị giá khoảng 500.000 đồng.

Bà T trình bày: Về nguồn gốc đất đai, bà nhất trí ý kiến của ông Cao Văn P (Ông P và bà là hai chú cháu). Diện tích đất đang tranh chấp có nguồn gốc do ông nội bà là cụ Cao Hoàng U thừa kế cho bà từ năm 1971. Khi đó do bà còn nhỏ (8 tuổi) nên bố mẹ bà là ông Cao Trọng T1, bà Đỗ Thị B (hiện nay đều đã chết) sử dụng. Đến năm 1983 bà Cao Thị Đ mượn đất trồng rau muống và cây môn. Đến năm 1998 sau khi Ông P đi tù về có đến xin bà cho Ông P mượn lại đất để canh tác. Bà đã đồng ý và đòi lại đất từ bà Đ cho Ông P mượn đất và Ông P đã trồng rau cải xoong trên đất. Năm 2011 ông C có đồ đất lấp rau của Ông P và ông C đã phải đền bù cây rau trên đất cho Ông P số tiền 1.000.000 đồng. Thời gian đó bà được biết ông C đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với cả diện tích đất của bà, khi đó Ông P vẫn đang sử dụng trồng rau, không có đất để không, tuy nhiên trong quá trình sử dụng các thửa đất này bà vẫn chưa làm thủ tục kê khai để xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà khởi kiện yêu cầu ông C phải trả lại cho bà diện tích đất 63,2 m<sup>2</sup> tại thửa số 50 và diện tích đất 102 m<sup>2</sup> tại thửa số 57, tờ bản đồ số 3; địa chỉ thửa đất tổ 33 (nay là tổ 13), phường Q, thành phố T; tổng cộng là 165,2m<sup>2</sup> đất có trị giá khoảng 33.000.000 đồng.

*\* Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Vũ Xuân C trình bày:*

Năm 1983 ông có mua 01 thửa đất của ông Nguyễn Văn L, thửa đất tại tổ 33, phường Q, thị xã T (nay là tổ 13, phường Q, thành phố T), diện tích là 155m<sup>2</sup> đất thổ cư và khoảng 80m<sup>2</sup> đất vườn để trồng rau. Khi mua bán nhà đất có viết giấy tờ với nhau. Sau khi mua được nhà đất của ông L, gia đình ông đã chuyển về sinh sống và có khai phá thêm ra phía hồ diện tích khoảng 100m<sup>2</sup> đất liền kề với thửa đất 155m<sup>2</sup> để trồng rau, chăn nuôi, làm sân, nhà tắm. Năm 1986, gia đình ông xây dựng nhà (có đơn xin cấp phép xây dựng nhà ở), khi xây nhà, gia đình đồ đất, có nhiều người chứng kiến, biết việc nhưng không có ai có ý kiến gì. Đến năm 2016 Ông P và bà T mới có đơn khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất với ông.

Về nguồn gốc thửa đất mà ông mua của ông L: Ngày 24/6/1977 cụ T3 viết giấy nhượng lại cây cối và hoa màu cho bà Phan Thanh H2, theo nội dung ghi trong giấy mảnh đất chiều dài 21 mét, chiều rộng 5,5 mét (giấy có xác nhận của chính quyền địa phương). Đến ngày 15/7/1977 bà Hà viết giấy nhượng lại hoa màu cho bà Nguyễn Thị Bích L1 mảnh đất trên. Đến ngày 15/6/1982 bà L1 viết giấy nhượng lại nhà và hoa màu, cây ăn quả cho ông Nguyễn Đức L; mảnh đất rộng 5,5 m, dài 21m (giấy có xác nhận của chính quyền địa phương). Đối với giấy chuyển nhượng thửa đất giữa ông L và ông C, hiện nay ông C không còn lưu giữ.

Khi ông C mua nhà đất của ông L về ở thì trên đất đã có 02 chiếc giếng cũ, do giếng không có nước nên gia đình ông lấp đi. Đến năm 1984, gia đình ông đào 01 chiếc giếng trong diện tích đất của gia đình. Chiếc giếng này nhiều nước nên cả làng, xóm cùng đến sử dụng, mọi người vẫn gọi là giếng ông C. Đến khoảng năm 2009 gia đình ông lấp chiếc giếng này vì lúc đó các gia đình đã mắc nước máy sinh hoạt. Đối với cây xoan mà Ông P yêu cầu bồi thường, ông xác định không có cây xoan nào như Ông P nói.

Vì vậy, ông Vũ Xuân C không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn P và bà Cao Thị Phương T.

Vụ án trên đã được Toà án nhân dân thành phố T thụ lý, hoà giải nhưng không thành. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 114/2021/DS - ST, ngày 16/8/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T đã quyết định:

Căn cứ các Điều 166; 170; 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 221; Điều 228 Bộ luật dân sự và các Điều 26; 35; 39; 147; 157; 165; 228; 244; 271; 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn P về việc yêu cầu ông Vũ Xuân C trả lại diện tích 35 m<sup>2</sup> đất tại thửa 57, tờ bản đồ số 3, thửa đất thuộc tổ 33, phường Q, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị Phương T về việc yêu cầu ông Vũ Xuân C trả lại diện tích 63,2 m<sup>2</sup> đất tại thửa số 50 và diện tích 102 m<sup>2</sup> đất tại thửa số 57, tờ bản đồ số 3; thửa đất thuộc tổ 33, phường Q, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn P về việc yêu cầu ông Vũ Xuân C bồi thường thiệt hại về tài sản trên diện tích đất đang có tranh chấp là 01 cây xoan đường kính khoảng 60cm, dài khoảng 7m; 01 giếng nước khơi và yêu cầu trả tiền về việc chiếm giữ đất.

4. Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Ông Cao Văn P và bà Cao Thị Phương T phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định và định giá tài sản là 1.850.000 đồng (Một triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí thẩm định và định giá tài sản đã nộp 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) theo biên bản giao nhận tiền tạm ứng thẩm định và định giá tài sản ngày 20/8/2018 của Tòa án nhân dân thành phố T. Trả lại cho bà Cao Thị Phương T số tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản còn thừa 3.150.000 đồng (Ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

5. Về án phí: Ông Cao Văn P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 300.000 đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004995 ngày 06/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Ông Cao Văn P còn phải nộp 100.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Bà Cao Thị Phương T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 826.000 đồng tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004993 ngày 06/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T. Trả lại cho bà T số tiền 526.000 đồng án phí dân sự có giá ngạch.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/8/2021, Tòa án nhận được đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Cao Văn P và bà Cao Thị Phương T với nội dung: Ông bà kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm 114/2021/DS - ST ngày 16/8/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T với lý do Tòa án xem xét hồ sơ, chứng cứ chưa toàn diện; ông Cao Văn P và bà Cao Thị

Phương T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận nội dung kháng cáo của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn ông Cao Văn P, bà Cao Thị Phương T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 114/2021/DS - ST ngày 16/8/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T.

Bị đơn ông Vũ Xuân C và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm, không nhất trí yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử đã thực hiện đảm bảo các thủ tục về phiên tòa phúc thẩm, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của ông Cao Văn P và bà Cao Thị Phương T là hợp lệ trong hạn luật định. Nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 114/2021/DS - ST, ngày 16/8/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T.

Về án phí: Ông Cao Văn P và bà Cao Thị Phương T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về trình tự thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Cao Văn P và bà Cao Thị Phương T trong hạn luật định, nội dung kháng cáo nằm trong nội dung bản án sơ thẩm, do đó đơn kháng cáo được công nhận là hợp lệ và xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Cao Văn P và bà Cao Thị Phương T, HĐXX thấy rằng: Đối với diện tích đất ông Cao Văn P và bà Cao Thị Phương T tranh chấp với ông Vũ Xuân C. Ông P và bà T cho rằng nguồn gốc đất là của cụ Cao Hoàng U chết để lại và diện tích đất đã được cụ U kê khai trong hồ sơ cán bộ năm 1962.

Tuy nhiên tại Bản lý lịch cán bộ mang tên Cao Hoàng U được thể hiện về hoàn cảnh kinh tế gia đình: Trước cách mạng không có ruộng đất, thành phần gia đình bần nông thiếu ăn hàng năm, sau cách mạng được tạm chia 6 sào và tự khai phá tổng cộng là một mẫu, nhưng không thể hiện cụ thể vị trí, kích thước, địa chỉ đất ở đâu. Trong thời gian cụ U còn sống cụ đã bán một phần diện tích đất cho

người khác và chia cho các con. Ông P cũng xác nhận khi bố mẹ ông chết có để lại cho Ông P 02 mảnh vườn và 01 gian nhà 74 m<sup>2</sup> làm nơi thờ tự (Là gian nhà hiện nay Ông P đang sử dụng). Trong thời gian sử dụng đất Ông P không kê khai đăng ký quyền sử dụng đất với cơ quan quản lý đất đai. Nay ông yêu cầu ông Vũ Xuân C trả lại diện tích đất lấn chiếm 35m<sup>2</sup>, tại thửa số 57, tờ bản đồ số 3, tờ 33, phường Q, thành phố T.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị Phương T yêu cầu ông C trả lại diện tích đất lấn chiếm 63,2m<sup>2</sup>, tại thửa số 50 và diện tích đất 102m<sup>2</sup> tại thửa 57, tờ bản đồ số 3, tờ 33, phường Q, thành phố T. Về nguồn gốc đất của bà T do ông nội là cụ Cao Hoàng U thừa kế cho từ năm 1971, nhưng không có di chúc, do bà còn nhỏ nên bố mẹ để bà là người sử dụng, bà cũng chưa bao giờ làm thủ tục kê khai quyền sử dụng đất với cơ quan quản lý đất đai về 02 thửa đất này. Từ năm 1983 đến nay bà cũng không quản lý, sử dụng 02 thửa đất này.

Đối với diện tích đất 155 m<sup>2</sup> của ông Vũ Xuân C nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Đức L năm 1983, sau khi nhận chuyển nhượng ông C làm đơn xin xây dựng nhà được Ủy ban nhân dân phường Q xác nhận ngày 27/5/1986 và được Ủy ban nhân dân thị xã T phê duyệt ngày 07/11/1986, trong đó có nội dung: “*Sau khi xem xét: Thổ cư của ông Nguyễn Đức L thửa số 90, diện tích 155 m<sup>2</sup> bán cho ông Vũ Xuân C đã được Ủy ban nhân dân phường Q và Ủy ban nhân dân thị xã T phê duyệt*”. Diện tích 155m<sup>2</sup> đất nêu trên thuộc thửa đất số 57, tờ bản đồ số 03, bản đồ địa chính phường Q năm 1995.

Đối với diện tích đất 142m<sup>2</sup> do hộ ông Vũ Xuân C tự cải tạo, khai phá thêm để sử dụng (*Sau khi nhận chuyển nhượng đất của hộ ông Nguyễn Đức L năm 1983*), trong đó có 63,6 m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 50 và 78,4 m<sup>2</sup> đất thuộc thửa đất số 57, tờ bản đồ số 03, bản đồ địa chính phường Q năm 1995.

Quá trình sử dụng đất ông C đã được Ủy ban nhân dân thành phố T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 777716, sổ vào sổ cấp giấy CNQSD đất H 000114/TQ cấp ngày 19/11/2010 mang tên hộ ông Vũ Xuân C, tại thửa đất số 50 + 57, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thửa đất tại tổ 33, phường Q, thành phố T, diện tích 297,0m<sup>2</sup>, đất ở tại đô thị 233,4m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 63,6m<sup>2</sup>. Như vậy, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, toàn bộ diện tích 297 m<sup>2</sup> đất của hộ ông Vũ Xuân C đang quản lý sử dụng được thể hiện trên thửa đất số 50 và thửa đất số 57, tờ bản đồ số 03, bản đồ địa chính phường Q năm 1995 và được Ủy ban nhân dân phường Q xác nhận sử dụng đất ổn định, không tranh chấp và phù hợp với quy hoạch. Toàn bộ diện tích 297m<sup>2</sup> đất của hộ ông Vũ Xuân C đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật về đất đai.

Đối với Quyết định số 165/QĐ-UBND ngày 12/5/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố T, về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA 777716 do Ủy ban nhân dân thành phố T cấp ngày 19/11/2010 cho hộ ông Vũ Xuân C là do trong quá trình làm thủ tục cấp giấy CNQSD đất, Ủy ban nhân dân phường Q đã xác nhận nội dung: “*Diện tích đất 297 m<sup>2</sup>, nguồn gốc sử dụng đất do nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Đức L năm 1983, thời điểm bắt đầu sử dụng đất vào mục đích hiện nay năm 1983*” là không đúng với thực tế về nguồn gốc sử dụng đất của hộ ông Vũ Xuân C.

Tại phiên toà phúc thẩm nguyên đơn ông Cao Văn P và bà Cao Thị Phương T cũng như người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không đưa ra được tài liệu chứng cứ mới để chứng minh ông Vũ Xuân C lấn chiếm đất, do đó không có cơ sở chấp nhận nội dung kháng cáo của Ông P và bà T.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên ông Cao Văn P và bà Cao Thị Phương T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308; Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Cao Văn P và bà Cao Thị Phương T, giữ nguyên bản Bản án dân sự sơ thẩm số 114/2021/DS - ST, ngày 16/8/2021 của Tòa án nhân dân thành phố T như sau:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn P về việc yêu cầu ông Vũ Xuân C trả lại diện tích 35 m<sup>2</sup> đất tại thửa 57, tờ bản đồ số 3, thửa đất thuộc tổ 33, (Nay là tổ 13), phường Q, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị Phương T về việc yêu cầu ông Vũ Xuân C trả lại diện tích 63,2 m<sup>2</sup> đất tại thửa số 50 và diện tích 102 m<sup>2</sup> đất tại thửa số 57, tờ bản đồ số 3, thửa đất thuộc tổ 33, (Nay là tổ 13), phường Q, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. (Có mảnh trích hiện trạng thửa đất đang tranh chấp, được thẩm định ngày 06/9/2018 kèm theo)

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Cao Văn P về việc yêu cầu ông Vũ Xuân C bồi thường thiệt hại về tài sản trên diện tích đất đang có tranh chấp là 01 cây xoan đường kính khoảng 60cm, dài khoảng 7m; 01 giếng nước khơi và yêu cầu trả tiền về việc chiếm giữ đất.

3. Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Ông Cao Văn P và bà Cao Thị Phương T phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định và định giá tài sản 1.850.000 đồng (Một triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí thẩm định và định giá tài sản đã nộp 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) theo biên bản giao nhận tiền tạm ứng thẩm định và định giá tài sản ngày 20/8/2018 của Tòa án nhân dân thành phố T. Trả lại cho bà Cao Thị Phương T số tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản còn thừa 3.150.000 đồng (Ba triệu một trăm năm mươi nghìn đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Cao Văn P phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004995 ngày 06/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Ông Cao Văn P còn phải nộp 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Bà Cao Thị Phương T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 826.000 đồng (Tám trăm hai sáu nghìn đồng) tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004993 ngày 06/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Trả lại cho bà T số tiền 526.000 đồng (Năm trăm hai mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Ông Vũ Xuân C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Cao Văn P và bà Cao Thị Phương T mỗi người phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001175 và biên lai số 0001176 ngày 30/8/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự tỉnh Tuyên Quang. Ông P và bà T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 24/12/2021).

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND Tp Tuyên Quang;
- Chi cục THADS Tp Tuyên Quang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Đức Nam**



